

Hai Bà Trưng

Trần Gia Phụng - VNN

Hiện nay, các sử gia Việt Nam chưa đồng ý với nhau về giai đoạn khai sinh của nước cổ Việt. Có người cho rằng lịch sử nước ta bắt đầu từ thời đại Hồng Bàng (2879-258 tr. Công nguyên). Nhưng cũng có người không đồng ý điều này vì nghĩ rằng 18 đời Hùng Vương không thể kéo dài trong hơn hai ngàn năm trăm năm, tính trung bình mỗi vua Hùng cai trị hơn một trăm ba chục năm. Đây là điều khó có thể xảy ra trong thực tế. Một trong những người đầu tiên lên tiếng nghi ngờ điều này là vua Tự Đức (trị vì 1847-1883) (1)

Chịu ảnh hưởng của các bộ sử cũ của Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên (Đại Việt sử ký toàn thư, gọi tắt là Toàn thư), và Quốc sử quán triều Nguyễn (Việt sử thông giám cương mục, gọi tắt là Cương mục), sử gia Trần Trọng Kim, trong bộ Việt Nam sử lược, khi viết về đời Hồng Bàng, bắt đầu bằng câu: "...Cứ theo tục truyền ..." Tục truyền có nghĩa là không phải là thực. Sau đời Hồng Bàng, Trần Trọng Kim trình bày tiếp về nhà Thục rồi nhà Triệu. Nhưng chuyện nhà Thục chỉ là tiếp nối chuyện Hùng Vương; kết thúc cũng giống như chuyện Hùng Vương nên không được xác tín cho lắm. Về nhà Triệu, ai cũng biết rằng Triệu Đà là tùy tướng của Nhâm Ngao, và Nhâm Ngao là phiên tướng của nhà Tần. (2) Trước khi tử trận, Ngao khuyên Triệu Đà nhân cơ hội Hán Sở tranh hùng nên dựa vào địa thế xa xôi hiểm trở của quận Nam Hải, thành lập một nước độc lập với trung ương. (3) Triệu Đà liền tự xưng vương tức Triệu Vũ Vương, đặt quốc hiệu là Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung năm 207 tr. CN. (giáp ngọ). (4) Nước Nam Việt không tồn tại được lâu sau khi Hán Cao Tổ (trị vì 202-195) lật đổ nhà Tần lên cầm quyền, tuy lúc đầu bang giao giữa Nam Việt với Trung-Hoa hòa hoãn, nhưng về sau, nhà

Hán (202 tr. CN - 220) sai Lộ Bác Đức (tức là Phục Ba tướng quân) đem quân đánh nhà Triệu năm 111 tr. CN, giết Triệu Dương Vương và thái phó Lữ Gia, chiếm Nam Việt, rồi đổi Nam Việt thành Giao Chỉ bộ. Đáng chú ý là bộ Giao Chỉ là một tên chung để chỉ một vùng rộng lớn gồm chín quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đạm Nhi mà trong đó, theo Ngô Thời Sĩ, chỉ có ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, và Nhật Nam mới riêng hẳn là cổ Việt. (5) Phải chăng vì sự lằng lằng giữa bộ Giao Chỉ và quận Giao Chỉ mà nhiều sử thuyết đã đưa Triệu Đà thành một triều đại của cổ Việt và cho rằng lãnh thổ cổ Việt là khu vực cai trị của Triệu Đà bao gồm cả vùng Quảng Châu (Trung-Hoa) ngày nay ? (6)

Sự kiện báo hiệu việc mở đầu công cuộc tranh đấu giành độc lập của nước cổ Việt thuộc địa bản khu vực nước ta ngày nay là cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 (Canh Tý). Trưng Trắc, người huyện Mê Linh (Phúc Yên ngày nay), cùng em là Trưng Nhị đánh đuổi thái thú Trung Hoa là Tô Định về nước, lấy được một số thành trì và tự xưng vương, đóng đô ở quê nhà là Mê Linh. Hai Bà Trưng đã được sử sách ghi lại là người địa phương Giao Châu đầu tiên lập chiến công chống lại chính quyền Trung Hoa, nói lên ý chí độc lập của người cổ Việt nhằm tạo dựng một quốc gia riêng biệt, thoát khỏi ách thống trị của Trung Hoa.

Năm 41 (tân sửu), Trung Hoa gởi Mã Viện sang Giao Châu. Mã Viện, cũng được phong tước Phục Ba tướng quân, tiến đánh và dẹp yên cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 43 (quý mao). Nước cổ Việt tiếp tục nằm dưới sự đô hộ của người Tàu.

Về lịch sử cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, có những vấn đề cần được xác định lại:

1. Tên chồng bà Trưng Trắc: Theo Toàn thư (phần Ngoại kỷ, quyển 3 tờ 2a) và Cương mục (phần Tiên biên, quyển 2 tờ 10), chồng bà Trưng tên là Thi Sách nhưng theo sách Thủy kinh chú của Lịch Đạo Nguyên, một tác giả Trung-Hoa đã qua vùng Mê Linh (Cổ Việt), viết vào thế kỷ thứ 6, chồng của bà Trắc tên là Thi. Sau đây là nguyên văn lời Lịch Đạo Nguyên: "... Châu Diên lạc tướng tử danh Thi sách Mê Linh lạc tướng nữ tử danh

Trung Trắc vi thể..."(nghĩa là: ...Con của lạc tướng Châu Diên tên Thi hỏi cưới (sách) con gái của lạc tướng Mê Linh tên là Trưng Trắc làm vợ...) (Thủy kinh chú, quyển 37, tờ 62a) (7)

Cần chú ý hai điều : thứ nhất ngành viết sử của nước ta chỉ bắt đầu vào thế kỷ 13, nên những đoạn sử trước đó, người xưa đều sử dụng tài liệu Trung Hoa. Thứ nhì sách chữ Nho ngày xưa viết không chấm câu nên đọc rất dễ bị lầm. Trong câu văn của Thủy kinh chú, nếu Thi Sách là họ và tên thì câu này thiếu động từ, trở nên tối nghĩa. Đọc tiếp Thủy kinh chú, sự cân đối trong cách dùng từ sẽ cho thấy rõ tên của chồng bà Trưng. "...Trắc hữu đảm dưng, tương Thi khởi tặc; Mã Viện hưng binh phạt, Trắc Thi tẩu nhập Cẩm Khê..."(...[Bà] Trắc là người can đảm, cùng [ông] Thi nổi dậy; Mã Viện đem quân đánh, [ông bà] Trắc Thi trốn vào Cẩm Khê...) Tác giả Lịch Đạo Nguyên dùng tên Trắc, vậy thì chữ Thi theo sau đó cũng phải là tên chứ không thể là họ.

2. Lý do cuộc khởi nghĩa: Theo Toàn thư và Cương mục, Thi Sách bị thái thú Tô Định giết, đồng thời Tô Định cai trị tàn bạo, dùng pháp luật trói buộc nên Bà Trưng khởi nghĩa.

Về lý do thù chồng, như trên đã trích dẫn, theo Lịch Đạo Nguyên trong Thủy Kinh Chú thì: "...Trắc hữu đảm dưng, tương Thi khởi tặc; Mã viện hưng binh phạt, Trắc Thi tẩu nhập Cẩm Khê..." (...[Bà] Trắc là người can đảm, cùng ông Thi nổi dậy, Mã Viện đem quân đánh, [ông bà] Trắc Thi trốn vào Cẩm Khê...), như vậy có nghĩa là ông Thi còn sống khi Bà Trưng nổi lên. Vậy lý do này không đúng vũng.

Một tài liệu khác đã giải thích vì sao chồng Bà Trưng bị khai tử trong khi ông vẫn còn sống và cùng vợ khởi nghĩa. Đó là quyển The Birth of Vietnam [Việt Nam khai sinh] của tác giả Keith Weller Taylor do University of California Press ấn hành năm 1983. Trong sách này, tác giả Taylor cho rằng do thành kiến phụ quyền, các nhà viết sử người Việt của những thế kỷ sau không thể chấp nhận chuyện một người phụ nữ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa và trở thành nữ vương trong khi ông chồng vẫn còn

sống nên họ đã viết rằng Tô Định đã giết chồng Bà Trưng. Trong khi đó, cũng theo Taylor, những tài liệu Trung Hoa cho thấy rõ ràng ông Thi đã theo Bà Trưng khởi nghĩa. (K. W. Taylor, sdd. tt. 38-39)

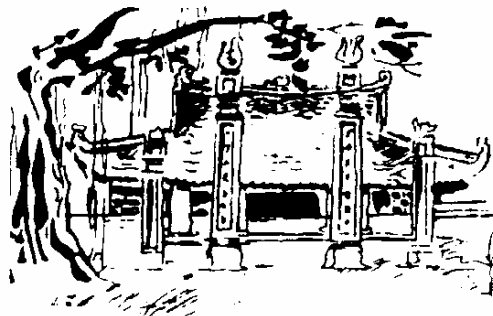
Về lý do thứ nhì, khi chủ thích Hậu Hán thư của Phạm Việp, đến đoạn viết về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, thái tử Hiền đã viết vào thế kỷ thứ 8 : "...Giao Chỉ thái thú Tô Định dĩ pháp trướng chi, Trắc oán nộ cố phản..." (...Thái thú Giao Chỉ là Tô Định dùng luật pháp trói buộc nên [bà] Trắc tức giận làm phản ...).

Chữ "pháp" mà thái tử Hiền dùng không phải chỉ một nghĩa hẹp là "pháp luật" mà chữ "pháp" ở đây có thể hiểu rộng hơn như là pháp chế, hoặc luật lệ về hành chánh, chính trị, cũng như kinh tế, văn hóa, phong tục. Nói một cách khác, Tô Định đã áp đặt mạnh mẽ chế độ cai trị của Trung Hoa theo chính sách đồng hóa của nhà Hán (202 tr. CN-220), làm mất tự do của người cổ Việt, và Trưng Trắc đã nổi lên khởi nghĩa chống lại Tô Định. Về pháp luật, trong một đoạn nói về việc cai trị của Mã Viện sau khi dẹp Hai Bà Trưng, Hậu Hán thư (quyển 54, tr. 747) chép: "Điều tấu Việt luật dữ Hán luật bác giả thập dư sự." (Luật dân Việt và luật nhà Hán khác nhau đến trên mười điều). Có

lẽ Hậu Hán thư viết nhẹ nhàng là chỉ có mười điều, nhưng nếu là mười điều căn bản tối quan trọng của tổ chức xã hội thì cũng đủ trở thành gông cùm trói buộc những người cổ Việt đang sống tự do theo phong tục tập quán của mình.

Như vậy, Hai Bà Trưng đã khởi nghĩa vì ý chí độc lập của dân tộc cổ Việt. Lý do này rất cao cả, chính đáng, và mạnh mẽ. Phải chăng khi nghĩ rằng việc bị pháp luật ràng buộc không đủ mạnh nên các sử gia chính thống ngày trước phải thêm chuyện thù chồng để việc nổi dậy thêm phần ý nghĩa. Nói cho cùng chuyện thù chồng chỉ là chuyện cá nhân của mỗi người, chứ không phải là đại nghĩa của đất nước; huống gì ở đây chồng bà Trưng còn sống và cả hai cùng nổi dậy. Cũng chính vì thêm việc thù chồng nên các tác giả của các bộ sử trên đây biên chép kết quả cuộc khởi nghĩa không rõ ràng.

Cần chú ý, lúc đó Mã Viện đã 70 tuổi và đã về hưu trí, nhưng vua nhà Hán phải mời Mã Viện ra



cầm quân trở lại để bình định Cổ Việt, đủ thấy sức kháng cự của Hai Bà Trưng rất mạnh mẽ làm cho nhà Hán phải lo ngại gởi một danh tướng đi đánh dẹp.

3. **Kết quả cuộc khởi nghĩa:** Theo Hậu Hán thư, khi Mã Viện được vua Hán cử sang Giao Châu năm 41, thì vào mùa xuân năm sau, Mã Viện đụng trận với Hai Bà Trưng tại vùng Lăng Bạc (theo Cương mục, Lăng Bạc là vùng hồ Tây, Hà Nội ngày nay) Bà Trưng cùng chồng thua chạy. Mã Viện đuổi Bà Trưng đến Cẩm Khê, đánh thắng mấy trận, quân bà Trưng bị tan rã (theo Cương mục, Cẩm Khê là vùng Sơn Tây ngày nay), Hậu Hán thư còn viết tiếp Mã Viện chém Trưng Trắc, Trưng Nhị gởi đầu về Lạc Dương vào tháng giêng năm 43 (Hậu Hán thư, quyển 54, tr. 747). Toàn thư và Cương mục chép phần kết quả cuộc khởi nghĩa giống như vậy, nghĩa là Hai Bà Trưng thua chạy vào Cẩm Khê và dừng lại ở đây chứ không đề cập đến chuyện Hai Bà bị chém.

Trong Việt sử tiêu án, Ngô Thời Sĩ (1726-1780) viết : "...Trưng Vương thấy quân nhà Hán thế mạnh, tự nghĩ quân mình ô hợp sợ không chống nổi bèn lui về giữ ở Cẩm Khê. Quân lính cũng nghĩ vương là người con gái, không thể địch với tướng Hán được, đều tự vỡ chạy...Xét quân Hai Bà Trưng thua chạy đến núi Hy Sơn, rồi không biết đi đâu..."(8)

Trong sách Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú (1782-1840) viết :"... Được ba năm, nhà Hán sai Mã Viện sang đánh. Vua [chỉ Trưng Trắc] thấy quân Hán đông, tự xét không thể địch nổi, mới lui giữ Cẩm Khê. Quân đều tan vỡ. Vua cùng quân Hán đánh nhau, thế cùng phải chết. Nước bị mất..."(9) Như thế, Phan Huy Chú đã viết rõ ra rằng Trưng Trắc bị thua, bỏ chạy vào Cẩm Khê, và tử trần mà tránh nói vì sao bà tử trần.

Qua bộ sử thi Đại Nam Quốc sử diễn ca, hai tác giả Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái đã thi vị hóa cái chết của Hai Bà Trưng :

" Cẩm Khê đến lúc hiểm nghèo,

Chị em thất thế cùng liều với sông."

(Đại Nam Quốc sử diễn ca, Trường Thi, Sài Gòn 1956, tr.75)

Trí tưởng tượng của hai thi sĩ trên được tác giả Tiên Đàm - Nguyễn Tường Phượng tô điểm thêm trong bài "Thân thế và sự nghiệp của hai bà Trưng" trên báo Tri Tân, số 38 ra ngày 11-3-1942, trang 219. Nguyễn Tường Phượng viết: "...Chị em Trưng Vương thất thế phải gieo mình xuống cửa sông Hát giang mà tự tận..."

Hình ảnh gieo mình xuống sông Hát có vẻ vừa hào hùng, vừa lãng mạn để trở thành đề tài cho thi ca nhạc kịch, và dễ được lan truyền trong trí tưởng tượng của quần chúng hơn là hình ảnh thân gái hy sinh nơi chiến trường, bị bắt chặt đầu một cách rùng rợn rồi gởi về Trung Hoa.

Với tinh thần của một người ngoại cuộc, tác giả Keith Weller Taylor viết thẳng thừng rằng: "Mã Viện tiến đến Mê Linh, và vào cuối năm [42] đã bắt được Trưng Trắc cùng em là Nhị; vào tháng giêng năm sau, đầu của hai chị em được gởi về triều đình nhà Hán ở Lạc Dương" (The Birth of Vietnam, tr. 40).

Có thể các sử gia người Việt ngày trước muốn tránh né một sự thật đau lòng và không mấy vẻ vang cho dân tộc Việt, nhưng việc Bà Trưng bị chết một cách thảm thương như vậy đâu có làm giảm oai linh của người nữ anh hùng dân tộc chúng ta. Điều đó càng chứng tỏ Hai Bà Trưng đã quyết chiến đấu đến cùng, và hy sinh tính mạng trên chiến trường vì nền độc lập của dân tộc chúng ta.

Hai Bà Trưng là trường hợp người phụ nữ đầu tiên trong lịch sử thế giới nổi lên sớm nhất chống lại quân ngoại xâm giành lại nền độc lập cho dân tộc. Đó là một sự hy sinh vĩ đại của một bậc nữ lưu mà cổ kim đông tây không thấy có, và đời đời dân tộc Việt tưởng nhớ ghi ơn.

Khi đọc đoạn sử về Hai Bà Trưng, vua Tự Đức đã ngự phê : "Hai Bà Trưng thuộc phái quần thoa, thế mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động cả triều đình Hán. Dầu rằng thế lực cô đơn, không gặp thời thế, nhưng cũng đủ làm phấn khởi lòng người, lưu danh sử sách. Kìa những bọn nam tử râu mày mà chịu khép nép làm tôi tớ người khác, chẳng những mặt dày thẹn chết lắm dư ! "(10)

□

CHÚ THÍCH :

1. Trong dụ ngày 12-7-bính thìn (12-8-1856), Tự Đức viết: "...Việc Kinh Dương và Lạc Long mà Sử cũ đã chép, hoặc có hoặc không, dầu có nhưng không nên thảo luận đến là hơn cả, thế mà Sử cũ nhất luật chép bằng chữ lớn, và trong chỗ chép ấy lại phần nhiều mò mẫm những chuyện "ma trâu thần rắn", những thuyết hoang đường quái dị, không hợp lẽ thường..." (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Việt sử thông giám cương mục, dụ chỉ tr. 9, bản dịch ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà-Nội 1957, tập 1, tr. 20).

2. Cương mục tiền biên, quyển 1 từ 14. Bản dịch tr. 61.

3. Cương mục tiền biên, quyển 1 từ 18. Bản dịch tr. 63. Theo lời "chưa" của quốc sử quán triều Nguyễn trong Cương mục tiền biên quyển 1 từ 19, bản dịch tr. 64, Phiên Ngung ngày xưa thuộc quận Nam Hải, ngày nay là đất Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung-Hoa.

Cương mục tiền biên, quyển 2 từ 4 và 5. Bản dịch tr. 78-79. Năm 208 (quý tỵ), Triệu Đà đưa quân sang xâm chiếm cổ Việt và sáp nhập cổ Việt vào Nam Việt. (Cương mục tiền biên, từ 18, bản dịch tr. 63)

Ngô Thời Sĩ, Việt sử tiêu án, bản dịch của Hội Việt-Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu, Văn Sử tái bản, San Jose 1991, tr. 25. Cũng theo Ngô Thời Sĩ, vì Triệu Đà sáp nhập cổ Việt vào Nam Việt nên khi Nam Việt bị đổ và bị nhà Hán sáp nhập vào Trung-Hoa, nước cổ Việt cũng bị họa lây. Do đó, theo Ngô Thời Sĩ, Triệu Đà chẳng những không có công gì với cổ Việt mà còn thủ họa cho cổ Việt nữa. (Sdd. tr.34)

Gần giống như tỉnh bang Quebec với thành phố Quebec, nước Mexico với thành phố Mexico

Tên Giao Chỉ có từ xưa, người Trung-Hoa dùng để chỉ vùng đất về phía tây nam xa ngoài đất Bách Việt (Toàn thư, lời mở đầu Ngoại kỷ). Đến đời nhà Tần, Giao Chỉ là Tượng quận (Cương mục tiền biên q.1 từ 12).

Đầu đời nhà Hán, tách Tượng Quận thành Giao Chỉ, Cửu Chân, và Nhật Nam (Ban Cố, Tiền Hán thư q.28 hạ, tt. 426-427). Triệu Đà sáp nhập ba quận này vào nước Nam Việt.

Khi Lộ Bác Đức đem quân đánh Nam Việt năm 111 trước CN, chính quyền họ Triệu ở Phiên Ngung chống lại quân nhà Hán, trong khi chính quyền ở quận Giao Chỉ đem sổ đinh ra nạp xin hàng. Do vậy nhà Hán gọi chung đất Nam Việt là Giao Chỉ bộ mặc dầu trong chín quận kể trên, chỉ có ba quận thuộc cổ Việt, sáu quận thuộc Quảng Châu (Cương mục tb. q. 2 từ 4, bản dịch tr. 79)

Năm 203, nhà Đông Hán đổi Giao Chỉ bộ thành Giao Châu, ngang hàng với các châu khác bên Trung Hoa (Cương mục tbq.2, từ 30, bản dịch tr.96). Năm 264, nhà Ngô chia Giao Châu thành hai : Quảng Châu gồm Nam

Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, đóng châu lý ở Phiên Ngung (Quảng Châu); Giao Châu gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật-Nam, Hợp Phố, đóng châu lý ở Long Biên (Thăng Long, Hà Nội) (Cương mục tiền biên 3, từ 10, bản dịch tr. 105)

Những đoạn về Thủy kinh chú và Hậu Hán thư trong bài này, trích dẫn từ sách Việt-Nam thời khai sinh của Nguyễn Phương, Phòng nghiên cứu Sử, Viện Đại học Huế, 1965. Về tác giả Thủy kinh chú, sử gia Nguyễn Phương phiên âm là Lê Đào Nguyên, tác giả Đào Duy Anh phiên âm là Lê Đạo Nguyên, nay theo phiên thiết của Từ Hải là Lịch Đạo Nguyên.

Ngô Thời Sĩ, Việt sử tiêu án, bản dịch của Hội Việt Nam Nghiên cứu Liên lạc Văn hóa Á Châu, Văn Sử, Hoa Kỳ 1991, tr. 40. Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch của Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội 1992, tập 1, tr. 187.

Cương mục tiền biên q. 2 từ 12. Bản dịch tr. 84.

Nhắn tin

Đính Chính

Trên sen Trắng số 10, trang Mục Lục, ở hàng "Trang 43, Ai là tác giả ..." cột tác giả được in là Nguyên Mẫn, và hàng "Trang 50, Tâm sự Tình lam" với tên tác giả là Tâm Hảo. Sen Trắng xin đính chính : bài "Ai là tác giả ..." sẽ đi đôi với tác giả là Tâm Hảo, còn bài "Tâm sự tình lam" mới đi đôi với tác giả là Nguyên Mẫn. STr xin cáo lỗi cùng quý đọc giả.

Báo chí nhận được

Đức : *Viên Giác số 114, 115, 116; *Bản tin GDPT Pháp Quang số tháng 2/2000.

Na Uy : *Pháp Âm số Phật Đản PL .2544

Pháp : *Bản tin Khánh Anh tháng 1/00, 4/00; *Nội san GDPT Thiện Minh số Xuân Canh Thìn.